

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ nhiệm và xếp lương viên chức
chuyên ngành y tế hạng IV Bệnh viện Phụ sản Thanh Hoá
Theo Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy trong Quy chế bệnh viện của Bộ Y tế ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế; Công văn số 5032/BYT-TCCB ngày 15/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung Thông tư số 03/2022/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá quản lý;

Căn cứ Công văn số 3758/SYT-TCCB ngày 19/9/2022 của Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa về việc hướng dẫn triển khai, thực hiện một số nội dung Thông tư số 03/2022/TT-BYT của Bộ Y tế;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 20/6/2023 của Hội đồng bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành y tế hạng IV Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành y tế hạng IV Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa theo Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với 336 ông (bà) có tên trong Danh sách kèm theo.

Điều 2. - Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/07/2023.

- Các ông, bà có tên ở Điều 1 và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2/QĐ;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Việt

**DANH SÁCH BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ HẠNG IV
THEO THÔNG TƯ SỐ 03/2022/TT-BYT NGÀY 26/4/2022 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 667/QĐ-BV ngày 30/ 6 /2023 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
1	Lê Thị Dung	16/02/1970	CĐDD	V.08.05.13	12	4,06	10%	0,21	4,68	01/12/2022	V.08.05.13	10	4,89		01/07/2023	01/07/2023	385.200
2	Đổng Thị Hòa	05/06/1989	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
3	Hà Thị Liên	11/03/1979	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
4	Dương Thị Lan	01/08/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
5	Nguyễn Thị Giang	18/09/1992	CNDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
6	Nguyễn Thị Hoa	26/02/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/04/2023	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/04/2023	72.000
7	Lã Thị Nhung	20/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
8	Nguyễn Thị Hương	15/09/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
9	Nguyễn Thị Lan	25/10/1987	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
10	Hồ Thị Trang	02/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
11	Ngô Thị Quyên	03/03/1991	CNDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
12	Bùi Thị Thủy Dung	31/01/1983	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
13	Lê Ngọc Tùng	26/10/1989	CNĐĐ	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
14	Bùi Thị Thu Thủy	11/11/1975	CĐĐĐ	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
15	Lưu Thị Trường An	09/08/1993	CĐĐĐ	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
16	Lê Thị Tuyết	15/12/1991	CĐĐĐ	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
17	Lê Minh Thành	10/08/1990	CĐĐĐ	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
18	Nguyễn Phú Hòa	20/11/1985	CĐĐĐ	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
19	Nguyễn Văn Đồng	19/11/1988	CĐĐĐ	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
20	Nguyễn Thị Hồng	06/06/1982	CNĐĐ	V.08.05.13	9	3,46		0,17	3,63	01/07/2021	V.08.05.13	6	3,65		01/07/2023	01/07/2021	36.000
21	Phạm Thị Huyền Trang	27/04/1983	CĐĐĐ	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
22	Nguyễn Thị Hoa Hậu	11/12/1986	CĐĐĐ	V.08.05.13	7	3,06			3,06	01/01/2023	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/07/2023	504.000
23	Phạm Thị Oanh	17/10/1983	CNĐĐ	V.08.05.13	7	3,06		0,15	3,21	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2022	234.000
24	Đỗ Thị Thanh	01/05/1986	CĐĐĐ	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
25	Tô Thị Thanh Tâm	24/12/1987	CĐĐĐ	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
26	Đỗ Thị Thảo	30/10/1989	CNĐĐ	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
27	Đỗ Thị Hồng Thanh	03/03/1989	CĐĐĐ	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
28	Bùi Tuấn Anh	06/08/1986	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
29	Trần Thị Tú Oanh	13/07/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
30	Phạm Thị Thủy	07/10/1986	CĐĐD	V.08.05.13	7	3,06		0,15	3,21	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2022	234.000
31	Nguyễn Thị Ngát	19/07/1981	CNĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
32	Nguyễn Ngọc Trang	15/08/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
33	Lê Trung Dũng	26/09/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
34	Lê Văn Trường	05/03/1988	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/04/2022	108.000
35	Nguyễn Đức Anh	03/09/1993	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
36	Phạm Hữu Thành	20/10/1992	CNĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
37	Hoàng Minh Khoa	28/08/1990	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
38	Lê Đức Anh	05/05/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
39	Lê Văn Chính	24/12/1991	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/05/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
40	Nguyễn Thị Hải	01/07/1988	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/05/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
41	Nguyễn Thanh Sơn	20/05/1994	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
42	Trịnh Đức Cường	18/03/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	
43	Nghiêm Mạnh Huỳnh	12/05/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
44	Nguyễn Thị Thảo	02/05/1987	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
45	Phạm Văn Cường	10/04/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
46	Nguyễn Hữu Hùng	11/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
47	Trịnh Thị Hà	15/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
48	Nguyễn Thị Thanh	09/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
49	Lê Bảo Trọng	02/08/1994	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
50	Lê Doãn Minh	24/09/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
51	Nguyễn Thị Thuý	10/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
52	Đỗ Thị Yến	15/05/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
53	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	20/11/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
54	Nguyễn Đức Quân	15/05/1989	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
55	Lê Nhữ Phúc	04/09/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
56	Lê Khắc Nguyễn	18/02/1989	CNDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
57	Lê Thị Thủy	03/05/1972	CĐDD	V.08.05.13	12	4,06		0,19	4,25	01/12/2021	V.08.05.13	8	4,27		01/07/2023	01/12/2021	36.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
58	Nguyễn Thị Dung	22/06/1989	CĐĐD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/09/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/09/2022	234.000
59	Nguyễn Thị Thanh Loan	05/03/1990	CĐĐD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
60	Bùi Thị Duyên	10/08/1990	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
61	Đỗ Thị Hoa	30/09/1988	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
62	Nguyễn Thị Chung	04/04/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
63	Nguyễn Thị Thu Hà	01/09/1992	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
64	Lê Thị Ánh	15/10/1992	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
65	Lê Thanh Hằng	11/12/1991	CNĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
66	Lê Thị Quỳnh	06/05/1990	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
67	Đỗ Trà My	26/03/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
68	Trịnh Thị Lam	27/11/1990	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
69	Lê Thị Linh	10/01/1993	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
70	Lê Thị Dung	20/08/1990	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
71	Doãn Thị Hương	03/07/1991	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
72	Nguyễn Thị Yến	27/08/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
73	Hoàng Thị Bích	26/02/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
74	Phạm Hồng Vân	02/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
75	Lê Thị Phương	28/09/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
76	Nguyễn Thị Dung	11/01/1984	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
77	Nguyễn Thị Thu	17/07/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
78	Lê Thị Hoàng Yến	24/04/1977	CĐDD	V.08.05.13	8	3,26			3,26	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2022	144.000
79	Nguyễn Thị Loan	01/02/1985	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
80	Trịnh Thị Tâm	27/08/1982	CĐDD	V.08.05.13	7	3,06		0,15	3,21	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2022	234.000
81	Lê Thị Nguyên	20/09/1989	CNDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
82	Lê Thị Hiền	24/08/1981	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
83	Bùi Thanh Thủy	02/12/1972	CĐDD	V.08.05.13	7	3,06			3,06	01/06/2021	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/07/2023	504.000
84	Nguyễn Thị Phương	16/08/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
85	Lê Thị Phương	13/05/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
86	Nguyễn Thị Bích Hồng	04/05/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
87	Lại Thị Hương Thu	27/09/1989	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/04/2023	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/04/2023	72.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
88	Lê Thị Thu Hằng	13/08/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
89	Phạm Thị Thùy Dung	05/09/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
90	Ngô Thị Thúy	15/05/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
91	Nguyễn Thị Phương	05/09/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
92	Lê Thị Huê	10/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/12/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/12/2022	72.000
93	Lê Thị Lan Anh	15/08/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
94	Mai Thị Dung	16/10/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
95	Lê Thị Hằng	17/08/1986	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
96	Tổng Phương Linh	23/12/1990	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
97	Mai Thị Sơn	24/05/1988	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
98	Nguyễn Thị Thùy Dương	05/06/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/04/2022	108.000
99	Phùng Thị Hoan	12/08/1987	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
100	Lê Thị Thu Hà	20/03/1989	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
101	Nguyễn Thị Lệ	05/06/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
102	Lê Thị Thủy	10/05/1989	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
103	Trịnh Thị Oanh	24/12/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
104	Đỗ Thị Minh Thúy	16/06/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
105	Nguyễn Thị Linh	28/08/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
106	Nguyễn Thị Vân	14/06/1988	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
107	Hồ Thị Hằng	30/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
108	Nguyễn Thị Cúc	02/09/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
109	Lê Thị Huệ	26/07/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/08/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
110	Trần Thị Thương	02/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
111	Lưu Thị Phương	16/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
112	Lê Thị Nhung	25/12/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/04/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/04/2021	108.000
113	Khương Thị Dung	24/10/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
114	Lê Thị Phương	27/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
115	Nguyễn Thị Anh	12/06/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
116	Vũ Thị Phương Thảo	16/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
117	Nguyễn Thị Hiền	20/04/1993	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
118	Trịnh Thị Thanh	05/01/1992	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
119	Lương Thị Giang	04/03/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
120	Hoàng Thị Hằng	15/11/1992	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
121	Nguyễn Thị Hoa	19/11/1993	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
122	Mai Thị Thùy	25/09/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
123	Trần Thị Nga	29/05/1989	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
124	Nguyễn Thị Dung	16/08/1990	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
125	Lê Thị Thùy	10/07/1990	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
126	Tạ Thị Giang	17/09/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/09/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/09/2022	108.000
127	Nguyễn Thị Hằng	13/09/1990	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
128	Nguyễn Thị Phương	24/02/1986	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
129	Lưu Thị Lan	02/11/1972	CĐĐD	V.08.05.13	10	3,66		0,28	3,94	01/09/2021	V.08.05.13	7	3,96		01/07/2023	01/09/2021	36.000
130	Hồ Ngọc Anh	15/10/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/08/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
131	Dương Thị Hằng	02/07/1988	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
132	Lê Thị Minh Anh	09/12/1991	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
133	Lê Thị Phương	16/09/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/03/2023	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/03/2023	72.000
134	Lê Thị Thom	06/02/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
135	Hoàng Thị Liên	05/07/1969	CĐDD	V.08.05.13	12	4,06	6%		4,30	01/05/2022	V.08.05.13	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	497.520
136	Nguyễn Thị Thanh Kỳ	10/08/1977	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/01/2023	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/01/2023	108.000
137	Trịnh Thị Luyện	06/01/1979	CĐDD	V.08.05.13		3,26			3,26	01/07/2021	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/07/2021	144.000
138	Lê Thị Hiền	20/04/1986	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
139	Nguyễn Thị Thủy	25/05/1986	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
140	Trần Thị Vân	23/05/1987	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
141	Trịnh Thị Phượng	22/10/1990	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
142	Nguyễn Thị Nguyệt	30/08/1988	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
143	Mai Phương Thuý	19/02/1977	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
144	Vương Thu Chính	15/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
145	Nguyễn Thị Hằng	23/02/1975	CĐDD	V.08.05.13	12	4,06	7%	0,3	4,64	01/01/2023	V.08.05.13	10	4,89		01/07/2023	01/07/2023	442.440
146	Chu Thị Thanh Loan	21/03/1988	CĐDD	V.08.05.13	7	3,06		0,15	3,21	01/01/2023	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2023	234.000
147	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
148	Lê Thị Thao	02/01/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
149	Trịnh Thị Thi	12/06/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
150	Nguyễn Thị Hà	20/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
151	Doãn Thị Nga	20/04/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
152	Dương Thị Mai	03/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
153	Vũ Thị Hải	27/10/1989	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
154	Trần Thị Tâm	27/05/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
155	Trương Thị Thủy	05/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
156	Lê Thị Linh	20/09/1994	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
157	Vũ Thị Oanh	29/06/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
158	Nguyễn Thị Thao	26/08/1983	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
159	Nguyễn Thị Dung	22/05/1988	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
160	Phùng Thị Thúy	28/10/1988	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
161	Trịnh Thị Hân	09/12/1989	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
162	Lê Thị Lý	22/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
163	Đỗ Thị Ánh Tuyết	11/09/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
164	Hoàng Thị Hoa Phượng	12/11/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
165	Nguyễn Thị Thu Trang	24/07/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
166	Nguyễn Thị Nguyệt	09/02/1993	CNĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
167	Phùng Thị Hương Giang	21/08/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
168	Trần Thị Thu Huyền	11/01/1993	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
169	Nguyễn Thị Hòa	18/10/1989	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
170	Nguyễn Thị Thúy	12/04/1991	CNĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
171	Lê Thị Tuyền	30/06/1992	CNĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
172	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/01/1989	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/02/2023	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/02/2023	72.000
173	Dương Thị Trường	19/01/1989	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
174	Nguyễn Thị Tuyết	17/12/1990	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
175	Nguyễn Thị Thảo	24/03/1990	CĐĐD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/05/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
176	Nguyễn Thị Bình	19/05/1987	CĐĐD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/08/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/08/2022	306.000
177	Trịnh Thị Dung	18/08/1991	CĐĐD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
178	Bùi Thị Đức	30/03/1968	CĐDD	V.08.05.13	11	3,86		0,08	3,94	01/12/2021	V.08.05.13	7	3,96		01/07/2023	01/12/2021	36.000
179	Nguyễn Thị Xinh	03/09/1976	CĐDD	V.08.05.13	11	3,86			3,86	01/07/2022	V.08.05.13	7	3,96		01/07/2023	01/07/2022	180.000
180	Nguyễn Thị Kim Anh	08/01/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
181	Nguyễn Thị Yến	26/02/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
182	Chu Mai Thảo	09/09/1981	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
183	Nguyễn Thị Hiền	19/05/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/06/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
184	Lê Thị Nhân	03/02/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
185	Nguyễn Thị Dung	20/11/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
186	Lê Thị Vân Anh	03/02/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
187	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	18/05/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
188	Nguyễn Kim Anh	17/08/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/11/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/11/2022	72.000
189	Nguyễn Thị Quỳnh	05/06/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
190	Lê Thị Hồng	15/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
191	Lê Thị Minh	22/11/1976	CĐDD	V.08.05.13	8	3,26			3,26	01/07/2021	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/07/2021	144.000
192	Đỗ Thị Việt Hà	12/10/1975	CĐDD	V.08.05.13	10	3,66			3,66	01/12/2021	V.08.05.13	7	3,96		01/07/2023	01/07/2023	540.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
193	Hà Minh Luyến	05/06/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66		0,24	2,90	01/10/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/10/2022	234.000
194	Lê Thị Tuyết	14/07/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
195	Lê Thị Hoa	10/11/1975	CĐDD	V.08.05.13	11	3,86		0,08	3,94	01/01/2022	V.08.05.13	7	3,96		01/07/2023	01/01/2022	36.000
196	Trịnh Thị Thu Phương	24/02/1984	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	234.000
197	Nguyễn Thị Loan	12/09/1985	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
198	Đỗ Thị Lan Anh	14/10/1988	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
199	Lê Thúy Hạnh	30/07/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
200	Phạm Thị Thủy	08/08/1988	CĐDD	V.08.05.13	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
201	Lại Thị Vê	01/06/1987	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
202	Lưu Thị Huyền	21/04/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
203	Hoàng Thị Thung	01/01/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
204	Lê Thị Trang	05/06/1991	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
205	Nguyễn Thị Quỳnh	11/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
206	Mai Thị Hồng	05/06/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2021	108.000
207	Lê Thị Long	02/03/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	
208	Lê Thị Tâm	26/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
209	Nguyễn Thị Quỳnh	02/03/1983	CNDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
210	Nguyễn Thị Huyền Trang	25/05/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
211	Lê Thị Hồng	26/07/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
212	Trịnh Thị Linh	30/05/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
213	Nguyễn Thị Thu Hà	16/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
214	Nguyễn Thị Ngân	05/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/11/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/11/2022	72.000
215	Lê Thị Hiền	17/02/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
216	Lê Thủy Anh	19/04/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/04/2023	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/04/2023	72.000
217	Khương Thị Tâm	02/02/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
218	Trịnh Văn Hải	17/02/1997	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
219	Trịnh Thị Hương	27/12/1996	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
220	Trần Thị Nụ	16/01/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
221	Đào Thị Phượng	04/03/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
222	Nguyễn Thị Minh	01/04/1995	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	
223	Nguyễn Thị Trang	05/01/1990	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
224	Lê Thị Trang	08/08/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
225	Lê Thị Thương	16/06/1993	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
226	Vũ Thị Linh Nga	08/06/1994	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
227	Nguyễn Văn Hà	02/08/1996	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
228	Nguyễn Hải Yến	31/05/1996	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
229	Lê Thị Hà	20/10/1995	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
230	Lê Thị Thu	06/04/1992	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
231	Nguyễn Thị Tố Tâm	01/11/1997	CĐĐD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
232	Lê Thị Thương	21/12/1998	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
233	Nguyễn Thị Tâm	14/01/1995	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
234	Trịnh Thị Thắm	24/04/1995	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
235	Tào Thị Kim Huệ	04/07/1996	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
236	Ngô Thị Kim Tuyền	18/02/1990	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
237	Bùi Thuý An	04/07/1996	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
238	Lê Thị Duyên	15/05/1995	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
239	Lê Thị Hà Phương	18/11/1996	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
240	Vũ Như Quỳnh	01/04/1997	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
241	Lê Thị Thúy An	10/04/1996	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
242	Nguyễn Thị Thắm	14/03/1992	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66			2,66	01/01/2023	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/01/2023	108.000
243	Lê Thị Thảo	16/05/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
244	Trần Thị Nhung	13/08/1998	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
245	Lê Minh Hằng	29/11/1998	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
246	Nguyễn Thị Trang	10/04/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
247	Vũ Thị Thùy Linh	20/02/1998	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
248	Lê Thị Hoa	28/02/1998	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
249	Lê Thanh Huyền	11/01/1999	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
250	Hoàng Hải Nam	10/04/1993	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
251	Đặng Thị Nhung	01/11/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
252	Nguyễn Thị Hiền	07/12/1999	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
253	Lê Thị Khánh Huyền	07/09/2000	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
254	Lê Thị Thu Huyền	26/11/2000	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
255	Lê Thị Thuận	25/10/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
256	Lê Thị Dung	16/06/1997	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06			2,06	01/04/2023	V.08.05.13	1	2,10		01/07/2023	01/04/2023	72.000
257	Đoàn Thị Dung	06/03/1986	CĐDD	V.08.03.07	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
258	Hoàng Thị Hà	10/08/1992	CĐDD	V.08.03.07	5	2,66			2,66	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72		01/07/2023	01/10/2022	108.000
259	Lê Thị Thủy	12/03/1972	CĐDD	V.08.03.07	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
260	Đinh Thị Mai	17/11/1972	CĐDD	V.08.03.07	12	4,06	6%		4,30	01/03/2022	V.08.05.13	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	497.520
261	Nguyễn Thị Thơm	24/02/1970	CĐDD	V.08.03.07	11	3,86			3,86	01/01/2022	V.08.05.13	7	3,96		01/07/2023	01/01/2022	180.000
262	Đỗ Thị Nga	02/04/1983	CĐDD	V.08.03.07	8	3,26			3,26	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2022	144.000
263	Trịnh Thanh Tĩnh	01/05/1977	CĐDD	V.08.03.07	8	3,26			3,26	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34		01/07/2023	01/01/2022	144.000
264	Nguyễn Thị Lệ Thu	20/11/1970	CĐDD	V.08.03.07	12	4,06	12%		4,55	01/12/2022	V.08.05.13	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	59.040
265	Mai Thị Dung	12/04/1982	CĐDD	V.08.03.07	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.05.13	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
266	Nguyễn Thị Hiền	16/08/1973	CĐHS	V.08.06.16	12	4,06	6%	0,19	4,49	01/01/2023	V.08.06.16	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	155.520
277	Đoàn Thị Hương	15/10/1986	CĐHS	V.08.06.16	7	3,06		0,15	3,21	01/01/2023	V.08.06.16	5	3,34		01/07/2023	01/01/2023	234.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
297	Đỗ Thị Hương	18/10/1993	CDHS	V.08.06.16	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.06.16	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
299	Lương Thị Thơm	23/10/1986	CDHS	V.08.06.16	7	3,06			3,06	01/02/2021	V.08.06.16	5	3,34		01/07/2023	01/07/2023	504.000
268	Lê Thị Hải Yến	29/01/1971	CDHS	V.08.06.16	12	4,06	5%		4,26	01/12/2022	V.08.06.16	8	4,27		01/07/2023	01/07/2023	12.600
273	Đỗ Thị Hiền	25/10/1986	CDHS	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
282	Phạm Thị Hồng	02/12/1991	CDHS	V.08.06.16	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
283	Lê Thị Hằng	12/11/1989	CDHS	V.08.06.16	4	2,46			2,46	01/02/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
285	Lưu Thị Mỹ Linh	20/01/1994	CDHS	V.08.06.16	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
286	Trương Thị Linh	24/09/1991	CDHS	V.08.06.16	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
294	Lê Thị Hương	01/06/1985	CDHS	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
267	Mai Thị Trang	10/03/1988	CĐĐD	V.08.06.16	7	3,06			3,06	01/04/2022	V.08.06.16	5	3,34		01/07/2023	01/07/2023	504.000
269	Lê Thị Hoa	19/04/1975	CĐĐD	V.08.06.16	12	4,06	6%		4,30	01/12/2022	V.08.06.16	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	497.520
270	Phạm Thị Nhung	29/10/1972	CĐĐD	V.08.06.16	11	3,86			3,86	01/03/2022	V.08.06.16	7	3,96		01/07/2023	01/03/2022	180.000
271	Vũ Thị Lan Hương	06/03/1972	CĐĐD	V.08.06.16	8	3,26			3,26	01/07/2021	V.08.06.16	5	3,34		01/07/2023	01/07/2021	144.000
272	Nguyễn Thị Hương	30/07/1970	CĐĐD	V.08.06.16	10	3,66			3,66	01/09/2021	V.08.06.16	7	3,96		01/07/2023	01/07/2023	540.000
274	Lê Thị Yên	04/11/1978	CĐĐD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
275	Đỗ Thị Thắng	23/07/1979	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
276	Lê Thị Tuyết	04/03/1987	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
278	Nguyễn Thị Hoa	15/11/1981	CĐDD	V.08.06.16	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
279	Lê Thị Hằng	27/05/1973	CĐDD	V.08.06.16	12	4,06			4,06	01/04/2021	V.08.06.16	8	4,27		01/07/2023	01/07/2023	378.000
280	Nguyễn Thị Hương	15/10/1974	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
281	Trịnh Thị Như Trang	25/04/1977	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
284	Mai Mỹ Linh	28/08/1993	CĐDD	V.08.06.16	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
287	Lê Thị Lệ	14/07/1989	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
288	Nguyễn Thị Thu Hà	03/02/1990	CNDD	V.08.06.16	5	2,66			2,66	01/06/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/06/2022	108.000
289	Hoàng Thị Hải Vân	14/05/1984	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
290	Hoàng Thị Hội	17/06/1971	CĐDD	V.08.06.16	12	4,06	8%		4,38	01/08/2022	V.08.06.16	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	351.360
291	Lê Thị Thuỳ	06/04/1986	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
292	Nguyễn Thị Loan	13/08/1992	CNDD	V.08.06.16	5	2,66			2,66	01/02/2022	V.08.06.16	3	2,72		01/07/2023	01/02/2022	108.000
293	Lê Thị Quỳnh	27/02/1989	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
295	Bùi Thị Thu Thuỳ	26/07/1981	CĐDD	V.08.06.16	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.06.16	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau	
296	Trịnh Thị Liên	02/12/1976	CĐĐD	V.08.06.16	10	3,66			3,66	01/09/2021	V.08.06.16	7	3,96		01/07/2023	01/07/2023	540.000
298	Lê Thị Ánh	20/09/1993	CĐĐD	V.08.06.16	2	2,06			2,06	01/07/2022	V.08.06.16	1	2,10		01/07/2023	01/07/2022	72.000
300	Lê Thị Diễm	05/01/1986	CĐKTV	V.08.07.19	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.07.19	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
301	Nguyễn Anh Hoa	10/10/1987	CĐKTV	V.08.07.19	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.07.19	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
302	Hoàng Thị Hằng	07/02/1985	CĐKTV	V.08.07.19	6	2,86		0,04	2,90	01/06/2022	V.08.07.19	4	3,03		01/07/2023	01/06/2022	234.000
303	Nguyễn Thị Hải	01/06/1989	CĐKTV	V.08.07.19	5	2,66			2,66	01/12/2021	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/12/2021	108.000
304	Phạm Thị Hường	23/06/1993	CĐKTV	V.08.07.19	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
305	Nguyễn Thị Xuân	02/06/1993	CĐKTV	V.08.07.19	4	2,46			2,46	01/05/2021	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
306	Lê Thị Huyền	18/12/1991	CĐKTV	V.08.07.19	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
307	Lê Văn Phong	30/11/1991	CĐKTV	V.08.07.19	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
308	Trần Thị Hà Phương	30/06/1994	CĐKTV	V.08.07.19	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
309	Nguyễn Minh Hằng	16/07/1993	CĐKTV	V.08.07.19	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
310	Ngũ Thị Thiên Lý	20/08/1991	CĐKTV	V.08.07.19	4	2,46			2,46	01/04/2022	V.08.07.19	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
311	Nguyễn Thị Hiền	04/04/1982	CĐKTV	V.08.07.19	9	3,46			3,46	01/01/2022	V.08.07.19	6	3,65		01/07/2023	01/01/2022	342.000
312	Nguyễn Thị Giang	20/12/1990	CĐKTV	V.08.07.19	3	2,26			2,26	01/12/2022	V.08.07.19	2	2,41		01/07/2023	01/12/2022	270.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
313	Thiều Thị Minh Hoà	28/11/1997	CĐKTV	V.08.07.19	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.07.19	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
314	Nguyễn Sơn Tùng	03/10/1996	CĐKTV	V.08.07.19	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.07.19	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
315	Đỗ Thị Thủy	08/08/1993	CĐKTV	V.08.07.19	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.07.19	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
316	Lê Thị Ngọc Khánh	12/05/1999	CĐKTV	V.08.07.19	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.07.19	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
317	Bùi Minh Quang	30/07/1998	CĐKTV	V.08.07.19	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.07.19	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
318	Trần Bá Dũng	19/05/1993	CĐKTV	V.08.07.19	2	2,06			2,06	01/10/2022	V.08.07.19	1	2,10		01/07/2023	01/10/2022	72.000
319	Khương Phương Hạnh	13/08/1989	DSCĐ	V.08.08.23	2	2,06			2,06	01/07/2022	V.08.08.23	1	2,10		01/07/2023	01/07/2022	72.000
320	Đỗ Thị Hoài Thu	04/08/1974	DSCĐ	V.08.08.23	12	4,06	7%		4,34	01/01/2023	V.08.08.23	9	4,58		01/07/2023	01/07/2023	424.440
321	Nguyễn Thị Hoa	26/08/1973	DSCĐ	V.08.08.23	12	4,06			4,06	01/05/2021	V.08.08.23	8	4,27		01/07/2023	01/07/2023	378.000
322	Lê Thị Bích Hằng	25/10/1979	DSCĐ	V.08.08.23	9	3,46			3,46	01/07/2022	V.08.08.23	6	3,65		01/07/2023	01/07/2022	342.000
323	Nguyễn Thị Mận	25/05/1983	DSCĐ	V.08.08.23	7	3,06			3,06	01/01/2023	V.08.08.23	5	3,34		01/07/2023	01/07/2023	504.000
324	Phan Thị Nga	17/03/1992	DSCĐ	V.08.08.23	5	2,66			2,66	01/12/2022	V.08.08.23	3	2,72		01/07/2023	01/12/2022	108.000
325	Lê Thị Hằng	09/06/1985	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
326	Vũ Thị Nhu	21/07/1985	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
327	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	09/09/1985	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo hiện nay	Ngạch, bậc, hệ số lương hiện hưởng							Kết quả Bổ nhiệm ngạch chức danh và xếp lương theo Thông tư 03/2022/TT-BYT						Tiền lương tăng thêm do Bổ nhiệm và xếp lương
				Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Cộng hệ số	Thời gian hưởng	Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	Phụ cấp TNVK	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
328	Lê Thị Phương Hoa	19/08/1978	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
329	Lê Thị Hải Thanh	06/08/1978	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2022	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2022	306.000
330	Vũ Ánh Nguyệt	06/07/1985	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
331	Ngô Thị Huế	07/07/1987	DSCĐ	V.08.08.23	6	2,86			2,86	01/01/2023	V.08.08.23	4	3,03		01/07/2023	01/01/2023	306.000
332	Nguyễn Thị Hà	02/05/1988	DSCĐ	V.08.08.23	4	2,46			2,46	01/07/2021	V.08.08.23	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
333	Đỗ Thị Hạnh	28/02/1993	DSCĐ	V.08.08.23	4	2,46			2,46	01/07/2022	V.08.08.23	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
334	Nguyễn Thị Hằng	20/09/1986	DSCĐ	V.08.08.23	4	2,46			2,46	01/11/2021	V.08.08.23	3	2,72		01/07/2023	01/07/2023	468.000
335	Lê Thị Bằng	01/05/1987	DSCĐ	V.08.08.23	5	2,66			2,66	01/01/2022	V.08.08.23	3	2,72		01/07/2023	01/01/2022	108.000
336	Lương Thu Thủy	19/05/1989	DSCĐ	V.08.08.23	3	2,26			2,26	01/10/2022	V.08.08.23	2	2,41		01/07/2023	01/10/2022	270.000
336	Tổng cộng																87.635.160